TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 119/2023/QĐST-DS	*TP. Trà Vinh, ngày 01 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 127/2023/TLST – DS, ngày 29 tháng 5 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.
Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Vũ P, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số A, khóm B, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Bà Võ Thị Yến P1, sinh năm 1962

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P1: Luật sư Trần Văn D, Văn phòng Luật sư Vũ Nguyễn – thuộc đoàn luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Số A, khóm B, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Trương Vũ Hoàng Y, sinh năm 1994;

+ Anh Trương Hoàng Khánh H, sinh năm 1997

+ Anh Trương Vũ Nhất D1, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

+ Ông Lương Văn T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số A, khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh

+ Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ số 09, Lê Thánh Tôn, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Dương Ngọc Vân T1 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T. (vắng mặt)

+ Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Trà Vinh – Chi nhánh S (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, khóm F, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Phần đất ông Huỳnh Vũ P tranh chấp với bà Võ Thị Yến P1 qua khảo sát đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của các đương sự tại biên bản thẩm định kiểm đạc định giá tài sản ngày 01/8/2013 và tại trích lục bản đồ địa chính số:405/TL-VPĐKQSDĐ, ngày 31/12/2013 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T thể hiện thì diện tích đất tranh chấp là 313,1m^2 (trong đó thửa 83 có diện tích 230,2m^2, thửa 265 có diện tích 44,7m^2, thửa 231có diện tích 38,2m^2. Còn đối với phần đất tranh chấp bà Võ Thị Yến P1 yêu cầu phản tố là 263,5m^2 (trong đó thửa 57 có diện tích 181,4m^2; thửa 58 có diện tích 13,2m^2, thửa 336 có diện tích 27,7m^2; thửa 261 có diện tích 33,3m^2; thửa 230 có diện tích 7,9m^2. Sau khi Nhà nước quy hoạch và nhiều lần Quyết định thu hồi đất, điều chỉnh quyết định thu hồi đất của ông P, bà P1 có sự biến động về thửa đất tách nhập nhiều lần cuối cùng qua đối chiếu công trình tuyến số 1, công trình Đông Mậu T2 tại công văn số: 707/CNTPTV, ngày 06/5/2021, công văn số 93/CNTPTV, ngày 16/02/2022 và công văn số 1325/CNTPTV, ngày 24/9/2021, kèm theo sơ đồ khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cập nhật lại ranh giới diện tích còn lại đang sử dụng, diện tích thu hồi hai công trình trên theo biên bản khảo sát ngày 01/8/2013 thể hiện như sau: phần đất thực tế ông P tranh chấp với bà Võ Thị Yến P1 có tổng diện tích là 313,1m^2 (trong đó thửa 496 là 8,0m^2; thửa 836 là 4,0m^2; thửa 83 là 254,7m^2; thửa 265 là 8,2m^2; thửa 231 là 38,2m^2). Còn phần đất tranh chấp bà Võ Thị Yến P1 yêu cầu phản tố đối với ông Huỳnh Vũ P có tổng diện tích là 263,5m^2 (trong đó thửa 495 là 7,6m^2; thửa 835 là 3,8m^2; thửa 57 là 170m^2; thửa 58 là 69,7m^2; thửa 261 là 4,5m^2 và thửa 230 là 7,9m^2).

Nay nguyên đơn ông Huỳnh Vũ P, bị đơn bà Võ Thị Yến P1 cùng các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T, anh Trương Vũ Nhất D1, anh Trương Hoàng Khánh H và chị Trương Vũ Hoàng Y thống nhất thỏa thuận như sau:

2.1. Bà Võ Thị Yến P1 đồng ý giao phần đất tranh chấp theo hiện trạng thực tế sử dụng có tổng diện tích là 239,7m^2 và tài sản gắn liền với đất (trong đó thửa 57 là 170m^2; thửa 58 là 69,7m^2) cùng tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông Huỳnh Vũ P toàn quyền sử dụng định đoạt.

Vị trí tứ cận phần đất tranh chấp 239,7m^2 trong đó:

+ Thửa 57 có diện tích 170m^2 có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 58 có số đo 1,97m.

- Hướng Tây giáp thửa 835, có số đo 1,90m.

- Hướng Nam giáp thửa 83 (đoạn tranh chấp) có số đo 88,25m^2

- Hướng Bắc giáp thửa 57 (phần không tranh chấp) có số đo 87,97m.

+ Thửa 58 có diện tích 69,7m^2 có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 261 có số đo 1,20m.

- Hướng Tây giáp thửa 57, có số đo 1,97m.

- Hướng Nam giáp thửa 83 (đoạn tranh chấp) có số đo 39,25m.

- Hướng Bắc giáp thửa 58 (phần không tranh chấp) có số đo 39,26m.

2.2. Ông Huỳnh Vũ P đồng ý giao phần đất tranh chấp theo hiện trạng thực tế sử dụng có tổng diện tích là 254,7m^2 và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Võ Thị Yến P1 toàn quyền sử dụng và định đoạt.

Vị trí tứ cận phần đất tranh chấp 254,7m^2 thuộc thửa 83 có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 265 có số đo 2,0m.

- Hướng Tây giáp thửa 836, có số đo 2,0m.

- Hướng Nam giáp thửa 83 (phần không tranh chấp); có số đo 1 đoạn 87,94m và 01 đoạn có số đo 39,35m.

- Hướng Bắc giáp thửa 57 (đoạn tranh chấp) có số đo 88,25m – giáp thửa 58 (đoạn tranh chấp) có số đo 39,25m.

* Vị trí hình thể, diện tích thửa đất và chiều dài các cạnh phần đất tranh chấp thửa số 57, 58, 83 cùng tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh được chiếu theo sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 1325/CCNTPTV, ngày 24/9/2021 và sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 1205/CNTPTV, ngày 24/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Trà Vinh để thi hành.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số thửa 57, 58, 83 cùng tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho phù hợp theo hiện trạng thực tế sử dụng và sự thỏa thuận của các đương sự.

2.3. Ông Huỳnh Vũ P đồng ý hỗ trợ cho bà Võ Thị Yến P1 số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.4. Nguyên đơn ông Huỳnh Vũ P rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Võ Thị Yến P1 về việc yêu cầu bà P1 di dời hàng rào trả lại phần diện tích đã bị Nhà

nước thu hồi thửa 496, 836, 265, 231 với tổng diện tích là 58,4 m^2 và rút lại yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00187, thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.857,5m^2, loại đất trồng cây lâu năm, và Quyền sử dụng đất thửa số H00188, thuộc thửa 231, tờ bản đồ số 17, diện tích 628,3m^2, loại đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc tại khóm C, phường F, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Trà Vinh cấp cho ông Trương Hoàng B vào ngày 20/6/2005 và chỉnh trang tư cho bà Võ Thị Yến P1 vào ngày 26/10/2007. Còn bà Võ Thị Yến P1 rút lại 01 phần đơn yêu cầu phản tố đối với ông Huỳnh Vũ P về việc yêu cầu ông P di dời 2 trụ ranh trả lại phần đất đã bị Nhà Nước thu hồi thửa 495, 835, 261 và 230 với tổng diện tích là 23,8m^2 và yêu cầu công nhận số tiền bồi hoàn diện tích 33,3m^2 + 7,9m^2 cho bà. Do đó đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Vũ P và yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Yến P1.

2.5. Chi phí thẩm định tại chổ và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí thẩm định tại chổ và định giá tài sản là 21.774.980 đồng (thu của ông P 12.600.000 đồng, thu của bà P1 9.144.980 đồng) cấn trừ phần thu và phần chi là vừa đủ nên ông P và bà P1 thống nhất phần tiền người nào nộp thì sẽ tự chịu không yêu cầu bên còn lại phải nộp trả.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Huỳnh Vũ P và bị đơn bà Võ Thị Yến P1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông P và bà P1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh hoàn trả lại cho ông Huỳnh Vũ P số tiền tạm ứng án phí 1.180.000 đồng (Một triệu một trăm tám chục ngàn đồng) theo biên lai thu số 000951, ngày 14/4/2009 và số tiền tạm ứng án phí 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007811 ngày 07/11/2016. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Yến P1 số tiền tạm ứng án phí 898.380 đồng (T3 trăm chín mươi tám ngàn ba trăm tám chục đồng) theo biên lai thu số 0009991, ngày 21/3/2013.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND TTV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục Thi hành án DS TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu HS

Huỳnh Kim Triều